

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

M.S.C.

M.S.D.

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-37

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Số: 250122.003/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 18 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022*

**Trương Thị Mai**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4931-2019-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>326.692.889.203</b>	<b>368.144.848.604</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.505.090.694	27.197.598.785
111	1. Tiền		20.505.090.694	17.729.598.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.468.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	30.204.480.898
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.204.480.898
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.802.162.660	157.298.931.494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	144.871.070.366	138.366.638.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.134.883.932	17.348.648.420
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.391.042.339	3.178.478.858
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.594.833.977)	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	8	151.077.097.534	152.012.733.873
141	1. Hàng tồn kho		151.077.097.534	152.012.733.873
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		308.538.315	1.431.103.554
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	308.351.463	306.740.136
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		186.852	566.589.869
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	557.773.549
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.753.196.256</b>	<b>14.054.159.435</b>
220	II. Tài sản cố định		13.670.265.133	13.919.894.664
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.670.265.133	13.919.894.664
222	- Nguyên giá		96.442.790.325	100.221.272.781
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.772.525.192)	(86.301.378.117)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		82.931.123	134.264.771
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	82.931.123	134.264.771
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>340.446.085.459</b>	<b>382.199.008.039</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		168.699.236.513	205.883.799.303
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		168.664.236.513	205.718.799.303
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	49.238.357.946	88.012.935.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.563.748.257	15.861.179.720
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.802.018.643	912.138.460
314	4. Phải trả người lao động		2.968.650.584	3.293.112.645
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	311.816.029	2.315.033.484
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	492.098.668	160.990.502
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	109.669.542.112	94.904.723.784
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		618.004.274	258.685.530
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		35.000.000	165.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	35.000.000	165.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		171.746.848.946	176.315.208.736
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	171.746.848.946	176.315.208.736
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.637.174.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.064.974.414	7.633.334.204
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		81.901.461	79.006.770
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.983.072.953	7.554.327.434
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>340.446.085.459</b>	<b>382.199.008.039</b>

Ngô Thị Hiếu  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	564.425.710.325	668.814.965.120
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	503.451.962	827.431.443
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.922.258.363	667.987.533.677
11	4. Giá vốn hàng bán	21	521.163.474.260	620.209.741.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.758.784.103	47.777.792.290
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	952.253.483	917.676.223
22	7. Chi phí tài chính	23	8.620.059.257	7.870.286.714
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.917.547.500	6.746.389.109
25	8. Chi phí bán hàng	24	18.276.465.369	18.383.441.906
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.286.196.664	12.911.105.503
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.528.316.296	9.530.634.390
31	11. Thu nhập khác	26	1.162.587.778	109.090.909
32	12. Chi phí khác	27	291.136.571	72.495.088
40	13. Lợi nhuận khác		871.451.207	36.595.821
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.399.767.503	9.567.230.211
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.416.694.550	2.012.902.777
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.983.072.953</u>	<u>7.554.327.434</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	191	484

Ngô Thị Hiếu  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		601.512.620.563	670.738.874.845
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(609.291.825.440)	(573.427.227.438)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.041.335.118)	(21.920.251.234)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.923.043.923)	(6.774.299.640)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.578.272.016)	(2.135.379.793)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.667.696.080	21.277.097.961
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.844.673.370)	(39.121.254.943)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(42.498.833.224)</i>	<i>48.637.559.758</i>
<b>Do: LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.416.632.162)	(237.590.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.206.898.181	109.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(30.204.480.898)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.204.480.898	830.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		749.858.519	658.922.252
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>27.744.605.436</i>	<i>(28.844.057.737)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		315.527.027.557	268.491.854.408
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(300.762.209.229)	(288.683.869.136)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.630.000.000)	(5.928.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>8.134.818.328</i>	<i>(26.120.014.728)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(6.619.409.460)</i>	<i>(6.326.512.707)</i>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.197.598.785	33.524.387.586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(73.098.631)	(276.094)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>20.505.090.694</u>	<u>27.197.598.785</u>



Ngô Thị Hiếu  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 139 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 135 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2021, đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề nói chung cũng như Công ty nói riêng. Do đó, doanh thu cũng như lợi nhuận trước thuế của Công ty năm nay giảm so với năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.



## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	777.969.764	953.252.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.727.120.930	16.776.345.965
Các khoản tương đương tiền	-	9.468.000.000
	<u>20.505.090.694</u>	<u>27.197.598.785</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Phân phối Vinacap Việt Nam	22.937.566.220	-	25.695.082.308	-
- Tổng cục dự trữ Nhà nước	41.340.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	921.732.963	-	12.423.145.873	-
- Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel	23.674.889.151	-	30.637.156.945	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.172.713.544	-	13.698.739.404	-
- Phải thu khách hàng khác	40.824.168.488	(1.594.833.977)	55.912.513.663	(1.594.833.977)
	<u>144.871.070.366</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>138.366.638.193</u>	<u>(1.594.833.977)</u>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<u>19.332.929.007</u>	<u>-</u>	<u>29.430.342.255</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	841.479.589	-	2.737.907.552	-
- Tam Tem ML International Tradinh Co.,LTD	-	-	2.156.932.800	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Đông Nam	-	-	4.200.000.000	-
- Borouge	-	-	2.511.043.425	-
- Overtegiusar S.L	4.597.624.500	-	-	-
- Công ty CP công thương Đông Phương	2.094.611.694	-	1.488.272.051	-
- Trả trước cho người bán khác	2.601.168.149	-	4.254.492.592	-
	<u>10.134.883.932</u>	<u>-</u>	<u>17.348.648.420</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	284.788.997	-
Tạm ứng	207.102.500	-	117.139.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.180.120.734	-	2.522.742.486	-
Phải thu khác	3.819.105	-	253.808.375	-
	<b>1.391.042.339</b>	<b>-</b>	<b>3.178.478.858</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-	397.191.707	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	614.871.536	-
	<b>1.594.833.977</b>	<b>-</b>	<b>1.594.833.977</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.729.425.149	-	47.432.599.308	-
Công cụ, dụng cụ	860.293	-	60.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.367.311.896	-	31.308.587.056	-
Thành phẩm	51.557.187.808	-	40.465.878.087	-
Hàng hoá	23.422.312.388	-	32.805.609.129	-
	<b>151.077.097.534</b>	<b>-</b>	<b>152.012.733.873</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối năm: 133.376.050.568 đồng (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 16).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**  
Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	88.529.574.916	4.435.912.891	47.381.206	100.221.272.781
- Mua trong năm	-	1.969.037.980	2.447.594.182	-	4.416.632.162
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.067.138.437)	(2.127.976.181)	-	(8.195.114.618)
Số dư cuối năm	<b>7.208.403.768</b>	<b>84.431.474.459</b>	<b>4.755.530.892</b>	<b>47.381.206</b>	<b>96.442.790.325</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.555.317.759	78.172.629.845	3.526.049.307	47.381.206	86.301.378.117
- Khấu hao trong năm	360.420.180	3.906.384.013	387.395.109	-	4.654.199.302
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.067.138.437)	(2.115.913.790)	-	(8.183.052.227)
Số dư cuối năm	<b>4.915.737.939</b>	<b>76.011.875.421</b>	<b>1.797.530.626</b>	<b>47.381.206</b>	<b>82.772.525.192</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.653.086.009	10.356.945.071	909.863.584	-	13.919.894.664
Tại ngày cuối năm	<b>2.292.665.829</b>	<b>8.419.599.038</b>	<b>2.958.000.266</b>	<b>-</b>	<b>13.670.265.133</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.176.827.587 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.049.934.453 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất	81.513.680	81.434.739
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.707.500	3.545.452
Chi phí bảo hiểm	186.130.283	221.759.945
	<u>308.351.463</u>	<u>306.740.136</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.937.495	23.187.499
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	72.993.628	111.077.272
	<u>82.931.123</u>	<u>134.264.771</u>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư</b>				
- Công ty Cổ phần RECOIN	-	-	7.866.216.257	7.866.216.257
- Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	1.285.470.950	1.285.470.950	7.184.840.994	7.184.840.994
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	2.673.440.004	2.673.440.004	3.690.878.464	3.690.878.464
- Công ty TNHH Vinacompound	3.354.180.500	3.354.180.500	1.816.299.100	1.816.299.100
- Shuangdeng Group Co., LTD	-	-	12.532.090.251	12.532.090.251
- Fujikura Asia Limited	6.811.771.075	6.811.771.075	6.174.354.186	6.174.354.186
- PT.Prima Indah Lestari	-	-	6.223.057.473	6.223.057.473
- Công ty TNHH Thiên Hòa An	7.305.745.815	7.305.745.815	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	27.807.749.602	27.807.749.602	42.525.198.453	42.525.198.453
	<u>49.238.357.946</u>	<u>49.238.357.946</u>	<u>88.012.935.178</u>	<u>88.012.935.178</u>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<u>7.675.696.478</u>	<u>-</u>	<u>6.999.388.326</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	9.283.890	717.783.220
Công ty CP HTC viễn thông Quốc Tế	1.624.684.160	-
Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực miền Bắc	1.111.782.400	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	-	440.985.588
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (PCC1)	-	8.675.532.984
Công ty Cổ phần Truyền thông và công nghệ HDC	12.355.200	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hacisco8	58.426	1.535.676.339
Các khoản người mua trả trước khác	805.584.181	2.491.201.589
	<u><u>3.563.748.257</u></u>	<u><u>15.861.179.720</u></u>

**13 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	238.948.047	104.012.501
- Bảo hiểm xã hội	189.323.682	32.736.542
- Bảo hiểm y tế	41.264.740	5.988.019
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.229.856	2.597.877
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.583.543	14.906.763
	<u><u>492.098.668</u></u>	<u><u>160.990.502</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	165.000.000
	<u><u>35.000.000</u></u>	<u><u>165.000.000</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**  
Đốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	557.773.549		15.941		21.094.374.805		19.575.847.358		-			960.769.839
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		29.899.657		29.899.657		-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		886.441.313		1.416.694.550		1.578.272.016		-			724.863.847
Thuế Thu nhập cá nhân	-		25.681.206		573.213.101		482.509.350		-			116.384.957
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		163.027.370		163.027.370		-			-
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-			-
	<b>557.773.549</b>		<b>912.138.460</b>		<b>23.280.209.483</b>		<b>21.832.555.751</b>		<b>-</b>			<b>1.802.018.643</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	170.340.429		175.836.852	
- Chi phí điện, điện thoại	141.475.600		142.641.600	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-		1.929.318.282	
- Chi phí phải trả khác	-		67.236.750	
	<b>311.816.029</b>		<b>2.315.033.484</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**16 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	94.904.723.784	94.904.723.784	315.527.027.557	300.762.209.229	109.669.542.112	109.669.542.112
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam <sup>(1)</sup>	57.525.424.484	57.525.424.484	151.903.178.297	163.102.713.723	46.325.889.058	46.325.889.058
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long <sup>(2)</sup>	9.765.837.346	9.765.837.346	19.982.223.628	21.700.153.137	8.047.907.837	8.047.907.837
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam <sup>(3)</sup>	23.151.260.749	23.151.260.749	62.621.848.488	61.782.464.680	23.990.644.557	23.990.644.557
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam <sup>(4)</sup>	4.462.201.205	4.462.201.205	47.347.250.663	42.938.834.483	8.870.617.385	8.870.617.385
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(5)</sup>	-	-	4.986.110.260	-	4.986.110.260	4.986.110.260
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(6)</sup>	-	-	28.686.416.221	11.238.043.206	17.448.373.015	17.448.373.015
	<b>94.904.723.784</b>	<b>94.904.723.784</b>	<b>315.527.027.557</b>	<b>300.762.209.229</b>	<b>109.669.542.112</b>	<b>109.669.542.112</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 180121 Tài khoản số 002-636686 ngày 05/02/2018 và Thỏa thuận chung về tiện ích - Bản sửa đổi số 03 ngày 05/11/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký và tự động gia hạn nhiều lần, mỗi lần 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ ngân hàng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 46.325.889.058 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 0077/2021 - HĐCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 27/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; phát hành L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Pháp luật và OceanBank;
  - + Thời hạn của hợp đồng: ngày 27/07/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.047.907.837 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ2019125158541/HDTD của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ngày 28/05/2019, Phụ lục hợp đồng số BIZ201912518541/HDTD/PL2207 ngày 22/07/2021 các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 145.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 22/07/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.990.644.557 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 9306429.21 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ngày 06/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo Đăng ký kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.870.617.385 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 321/2021/HDTD/CNM/02 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ngày 08/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất cáp, dây điện, thiết bị điện; thương mại điện thoại di động, simcard, USB 3G, Modem, thiết bị viễn thông, vật tư viễn thông của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: ngày 08/07/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.986.110.260 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/CTD/VCBHN - VINACAP của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 13/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá ngày 25/07/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.448.373.015 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	100,00%	5.044.700.000	3,20%	7.637.174.532	4,85%	6.122.776.206	3,92%	174.804.650.738	111,97%
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.554.327.434	4,76%	7.554.327.434	4,61%
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(6.043.769.436)	(3,73%)	(6.043.769.436)	(3,73%)
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	100,00%	5.044.700.000	3,20%	7.637.174.532	4,85%	7.633.334.204	4,82%	176.315.208.736	112,23%
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	100,00%	5.044.700.000	3,20%	7.637.174.532	4,85%	7.633.334.204	4,82%	176.315.208.736	112,23%
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.983.072.953	1,85%	2.983.072.953	1,75%
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.551.432.743)	(4,84%)	(7.551.432.743)	(4,27%)
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	100,00%	5.044.700.000	3,20%	7.637.174.532	4,85%	3.064.974.414	1,96%	171.746.848.946	108,78%

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ - ĐHCĐ ngày 13/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN tính đến 31/12/2020	100,00%	7.633.334.204
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,17%	166.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,90%	755.432.743
Chi trả cổ tức (bằng 4,25% vốn điều lệ)	86,86%	6.630.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,07%	81.901.461



28



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	17,59%	27.440.400.000	17,74%	27.673.360.000
Bà Nguyễn Thị Lan	9,50%	14.815.440.000	9,50%	14.815.440.000
Ông Phạm Văn Trung Kiên	0,00%	-	10,27%	16.025.360.000
Ông Ngô Phúc Lâm	10,40%	16.229.360.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	30,51%	47.594.800.000	30,49%	47.565.840.000
	<b>100%</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>156.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	748.800	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	6.630.000.000	748.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.630.000.000	748.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(6.630.000.000)	5.928.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<u>(6.630.000.000)</u>	<u>5.928.000.000</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>748.800</u>	<u>5.928.748.800</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.637.174.532	7.637.174.532
	<u>7.637.174.532</u>	<u>7.637.174.532</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà tại tầng 3, tòa nhà N03T5, Khu Ngoại Giao Đoàn, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với diện tích 346.806 m2, thời gian thuê từ ngày 09/10/2017 đến ngày 09/11/2022. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	136,64	289,99
- Đồng Euro (EUR)	107,98	87,36

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	260.493.757.505	311.062.145.883
Doanh thu bán hàng hóa	299.298.526.456	352.119.361.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.633.426.364	5.633.457.974
	<u>564.425.710.325</u>	<u>668.814.965.120</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

<u>149.342.640.742</u>	<u>280.854.473.096</u>
------------------------	------------------------

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.892.393	473.257.443
Giảm giá hàng bán	500.559.569	354.174.000
	<u>503.451.962</u>	<u>827.431.443</u>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	237.725.014.394	282.690.070.726
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.112.109.183	332.362.681.924
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.326.350.683	5.156.988.737
	<u>521.163.474.260</u>	<u>620.209.741.387</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	<u>27.581.164.351</u>	<u>46.164.794.356</u>
-----------------------	-----------------------	-----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	465.069.522	874.714.436
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	286.401.131	42.961.787
Doanh thu hoạt động tài chính khác	200.782.830	-
	<b>952.253.483</b>	<b>917.676.223</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.917.547.500	6.746.389.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	847.968.162	204.206.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	275.704.018	46.046.953
Chi phí tài chính khác	578.839.577	873.644.361
	<b>8.620.059.257</b>	<b>7.870.286.714</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.172.725	200.867.194
Chi phí nhân công	9.355.211.667	8.259.350.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.554.441	167.946.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.204.793.106	7.645.093.385
Chi phí khác bằng tiền	1.459.870.834	2.029.850.639
Chi phí bảo hành	58.862.596	80.333.214
	<b>18.276.465.369</b>	<b>18.383.441.906</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.083.602	395.063.995
Chi phí nhân công	7.095.292.875	6.616.120.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.186.312	-
Thuế, phí, lệ phí	16.580.617	15.020.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.026.882.691	4.412.992.263
Chi phí khác bằng tiền	1.653.170.567	1.471.908.000
	<b>13.286.196.664</b>	<b>12.911.105.503</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.150.760.336	109.090.909
Thu nhập khác	11.827.442	-
	<b>1.162.587.778</b>	<b>109.090.909</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	40.380.253	18.084.520
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	84.154.500	54.410.568
Chi phí ủng hộ COVID	120.000.000	-
Chi phí khác	46.601.818	-
	<b>291.136.571</b>	<b>72.495.088</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.399.767.503	9.567.230.211
Các khoản điều chỉnh tăng	2.239.240.451	64.131.473
- Chi phí không hợp lệ (*)	2.102.360.161	18.084.520
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	136.880.290	46.046.953
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.639.007.954	9.631.361.684
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.327.801.591</b>	<b>1.926.272.337</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	88.892.959	86.630.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	886.441.313	1.008.918.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.578.272.016)	(2.135.379.793)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>724.863.847</b>	<b>886.441.313</b>

(\*) Trong đó, chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ban hành ngày 05/11/2020 là 2.061.979.908 đồng.

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.983.072.953	7.554.327.434
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.983.072.953	7.554.327.434
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>191</b>	<b>484</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.020.618.497	242.854.104.707
Chi phí nhân công	24.228.220.062	21.648.986.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.654.199.302	5.379.370.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.590.014.476	23.331.755.538
Chi phí khác bằng tiền	5.271.009.334	5.045.825.476
	<b>284.764.061.671</b>	<b>298.260.042.725</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.505.090.694	-	27.197.598.785	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.262.112.705	(1.594.833.977)	141.545.117.051	(1.594.833.977)
Các khoản cho vay	-	-	30.204.480.898	-
	<b>166.767.203.399</b>	<b>(1.594.833.977)</b>	<b>198.947.196.734</b>	<b>(1.594.833.977)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			109.669.542.112	94.904.723.784
Phải trả người bán, phải trả khác			49.765.456.614	88.338.925.680
Chi phí phải trả			311.816.029	2.315.033.484
			<b>159.746.814.755</b>	<b>185.558.682.948</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.505.090.694	-	-	20.505.090.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.667.278.728	-	-	144.667.278.728
	<u>165.172.369.422</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>165.172.369.422</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.197.598.785	-	-	27.197.598.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.950.283.074	-	-	139.950.283.074
Các khoản cho vay	30.204.480.898	-	-	30.204.480.898
	<u>197.352.362.757</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>197.352.362.757</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	109.669.542.112	-	-	109.669.542.112
Phải trả người bán, phải trả khác	49.730.456.614	35.000.000	-	49.765.456.614
Chi phí phải trả	311.816.029	-	-	311.816.029
	<u>159.711.814.755</u>	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>159.746.814.755</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	94.904.723.784	-	-	94.904.723.784
Phải trả người bán, phải trả khác	88.173.925.680	165.000.000	-	88.338.925.680
Chi phí phải trả	2.315.033.484	-	-	2.315.033.484
	<u>185.393.682.948</u>	<u>165.000.000</u>	<u>-</u>	<u>185.558.682.948</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*) Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Cổ đông lớn Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>149.342.640.742</b>	<b>280.854.473.096</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	79.589.244.421	111.393.693.494
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	131.271.320	155.800.000
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	5.868.750.865	19.939.061.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	9.490.708.900	16.413.183.212
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	2.808.297.500	3.453.019.900
Công ty Cổ phần các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	7.506.275.000	904.530.490
Công ty Cổ phần HACISCO	10.591.154.120	5.966.525.850
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	33.356.938.616	122.628.659.070
<b>Mua hàng hóa</b>	<b>27.581.164.351</b>	<b>46.164.794.356</b>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	3.242.837.717	-
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	6.271.828.825	23.733.135.205
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	13.050.118.180	15.442.923.825
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	5.016.379.629	6.988.735.326



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>19.332.929.007</b>	<b>29.430.342.255</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	15.172.713.544	13.698.739.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	921.732.963	12.423.145.873
Công ty Cổ phần các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	3.238.482.500	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	-	1.211.275.298
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	2.097.181.680
<b>Phải trả người bán</b>	<b>7.675.696.478</b>	<b>6.999.388.326</b>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	3.376.281.982	-
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	1.621.547.206	2.954.958.319
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	2.637.440.004	3.690.878.463
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	40.427.286	40.285.362
Công ty Cổ phần HACISCO	-	313.266.182

(\*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	646.232.010	587.269.231
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên	(*)	(*)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	28.916.129	31.297.773


(\*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc


Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	709.133.498	584.635.234
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc	280.620.051	243.287.048

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Ngô Thị Hiếu  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022